

Số: *380* /BC-UBND

Lai Châu, ngày *22* tháng *11* năm 2021

BÁO CÁO

Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 12, về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách đảm bảo đúng quy định, trên cơ sở tổng hợp báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 của Sở Tài chính đã được Kiểm toán nhà nước khu vực VII kiểm toán và xác nhận. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, trình Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 với các nội dung chính như sau:

A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2020 (*đã triệt tiêu thu trợ cấp của ngân sách cấp dưới*) 11.194.253.243.806 đồng, tăng 30,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6,6% so với năm 2019.

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Dự toán HĐND tỉnh giao: 2.150.000.000.000 đồng, thực hiện quyết toán 2.328.619.898.843 đồng (*ngân sách Trung ương hưởng 192.149.125.012 đồng; ngân sách địa phương hưởng 2.136.470.773.831 đồng*), tăng 15,4% so với dự toán Trung ương giao, tăng 8,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 5,5% so với năm 2019, cụ thể:

1. Thu nội địa: Dự toán HĐND tỉnh giao 2.120.000.000.000 đồng, thực hiện quyết toán 2.241.491.003.538 đồng, tăng 12,1% so với dự toán Trung ương giao, tăng 5,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 4,3% so với năm 2019, bao gồm:

1.1. Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 1.054.796.372.670 đồng, đạt 91,2% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 8% so với thực hiện năm 2019.

Nguyên nhân: Thu từ hoạt động của các nhà máy thủy điện không đạt so với dự toán do ảnh hưởng của thời tiết, hạn hán kéo dài, mưa ít, lưu lượng nước về hồ luôn ở mức thấp so với trung bình nhiều năm dẫn đến sản lượng điện giảm, một số nhà máy phát điện không đạt kế hoạch được giao, thuế nộp ngân sách nhà nước giảm¹. Bên cạnh đó do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn, dẫn đến thu giảm so với dự toán giao.

1.2. Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 5.522.963.189 đồng, đạt 55,2% so với dự toán Trung ương giao, đạt 46% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 63,8% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này không đạt dự toán giao do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty không hiệu quả dẫn đến số thu nộp ngân sách nhà nước thấp. Mặt khác một số đơn vị cổ phần hóa, số thu được chuyển sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Công ty Cổ phần thương mại Sìn Hồ; Công ty Cổ phần thương mại tỉnh Lai Châu; Công ty Cổ phần môi trường đô thị tỉnh Lai Châu; Công ty Cổ phần xây dựng và quản lý đường bộ 1; Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng cầu đường 3) dẫn đến giảm nộp ngân sách từ doanh nghiệp nhà nước giảm.

1.3. Thu từ khu vực Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 11.458.176.311 đồng, tăng 11,4 lần so với dự toán Trung ương giao, tăng 5,7 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3,26 lần so với thực hiện năm 2019.

Nguyên nhân: Số thu tăng cao so với dự toán giao do các nhà thầu thi công các công trình thủy điện trên địa bàn nộp thay nhà thầu nước ngoài phần nhập máy móc thiết bị cho các công trình thủy điện như Công ty Cổ phần thủy điện Pắc Ma: 7.181 triệu đồng; Công ty Cổ phần EHULA: 945 triệu đồng và một số công ty khác.

1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 425.773.983.455 đồng, tăng 42% so với dự toán Trung ương giao, tăng 48,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 21,6% so với năm 2019.

¹ Thủy điện Lai Châu: 541.707 triệu đồng/644.381 triệu đồng, đạt 84 % so với kế hoạch; Thủy điện Sơn La: 145.627 triệu đồng/145.986 triệu đồng, đạt 99,7% so với kế hoạch; Thủy điện Huổi Quảng: 218.683 triệu đồng/195.422 triệu đồng, tăng 11,9 % so với kế hoạch; Thủy điện Bàn Chát: 130.101 triệu đồng/119.991 triệu đồng, tăng 8,4% so với kế hoạch.

Nguyên nhân: Khoản thu này tăng do UBND tỉnh đã chỉ đạo Cục Thuế tỉnh đẩy mạnh công tác thu tiền thuế còn nợ thông qua công tác hoàn thuế giá trị gia tăng, đặc biệt là thu nợ thuế đối với một số doanh nghiệp có số tiền nợ đọng thuế lớn (*thu tiền nợ thuế và thu nợ thông qua công tác hoàn thuế GTGT là 304.000 triệu đồng, chiếm 72% tổng thu ngoài quốc doanh*). Bên cạnh đó, trong năm phát sinh số nộp không thường xuyên 18.000 triệu đồng của Doanh nghiệp tư nhân Minh Hiếu và 11.000 triệu đồng của Công ty Liên Việt Lai Châu do nộp tờ khai bổ sung Quý 2 và Quý 4 năm 2019 của dự án trồng Mắc Ca.

1.5. Lệ phí trước bạ: 52.358.801.138 đồng, đạt 93,5% so với dự toán Trung ương giao, đạt 91,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 1,8% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này không đạt dự toán giao do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 dẫn tới hoạt động mua bán, chuyển nhượng xe ô tô, xe máy giảm, thị trường bất động sản trầm lắng cùng với việc thực hiện chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020 nhằm kích cầu tiêu dùng trong nước theo Nghị quyết số 84/NĐ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

1.6. Thuế thu nhập cá nhân: 32.843.162.470 đồng, tăng 13,3% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 28,4% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này đạt khá cao là do phát sinh khoản thù không thường xuyên của Doanh nghiệp Minh Hiếu nộp ngân sách huyện Mường Tè số tiền: 3.000 triệu đồng.

1.7. Thu thuế bảo vệ môi trường: 123.410.822.599 đồng, đạt 91% so với dự toán Trung ương giao, đạt 88,2% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94,9% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này không đạt dự toán giao do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến hoạt động vận tải, hoạt động thi công các dự án đầu tư công những tháng đầu năm đình trệ, sản lượng xăng dầu xuất bán giảm dẫn đến số thu nộp ngân sách nhà nước giảm.

1.8. Thu từ phí, lệ phí: 38.982.455.844 đồng, đạt 86,6% so với dự toán Trung ương giao, đạt 79,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao (*trong đó: Ngân sách Trung ương hưởng 2.557.339.550 đồng, ngân sách địa phương hưởng 36.425.116.294 đồng*), bằng 94,9% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này không đạt dự toán giao do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chính sách biên mậu của phía Trung Quốc thay đổi thắt chặt quản lý các mặt hàng tạm nhập, tái xuất qua lối mở nên số thu phí từ kết cấu hạ tầng đạt thấp (*tính đến ngày 31/12/2020 thu được 14.656/20.000 triệu đồng, đạt 73,3% so với dự toán giao*).

1.9. Thu tiền sử dụng đất: 167.200.939.292 đồng, tăng 2,09 lần so với dự toán Trung ương giao, tăng 5,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 87,5% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này tăng do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã triển khai, thực hiện tốt công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

1.10. Thu tiền thuê đất, mặt nước: 75.824.821.332 đồng, tăng 7,6 lần so với dự toán Trung ương giao, tăng 5,8 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 2,7 lần so với năm 2019.

Nguyên nhân: Nguồn thu này tăng cao do phát sinh một số khoản thu bất thường từ tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với việc đấu giá đất gắn liền với tài sản trên đất của Chợ huyện Tân Uyên (số tiền 39.747 triệu đồng), Chợ huyện Sìn Hồ (số tiền 6.900 triệu đồng) và đấu giá đất trả một lần khu đất thương mại huyện Nậm Nhùn (số tiền 2.000 triệu đồng). Bên cạnh đó, số thu nợ của một số tổ chức, cá nhân từ năm trước chuyển sang, tiền thuê đất của một số tổ chức, cá nhân hết thời gian thuê đất tiếp tục ký hợp đồng thuê đất mức thuê mới.

1.11. Thu tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 87.550.000 đồng.

1.12. Thu khác ngân sách: 149.646.955.657 đồng, tăng 4,9 lần so với dự toán Trung ương giao, tăng 3,7 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao (trong đó: Ngân sách Trung ương hưởng 8.474.699.023 đồng, ngân sách địa phương hưởng 141.172.248.634 đồng), tăng 2 lần so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này tăng cao do phát sinh nguồn thu ủng hộ đóng góp của Thành phố Hồ Chí Minh cho huyện Mường Tè để hỗ trợ làm nhà cho các hộ dân theo Đề án 245 số tiền: 50.000 triệu đồng; thu hồi các khoản chi năm trước qua công tác thanh tra, kiểm toán, quyết toán số tiền 43.509 triệu đồng; thu từ đấu giá quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất của chợ Sìn Hồ số tiền 8.045 triệu đồng, chợ huyện Tân Uyên số tiền 7.009 triệu đồng; Công ty Điện lực Lai Châu hoàn trả ngân sách tỉnh vốn lưới điện hạ áp nông thôn tỉnh Lai Châu phần ngân sách địa phương đã nộp trả các năm trước số tiền 6.335 triệu đồng...

1.13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 77.157.126.491 đồng, đạt 63,2% so với dự toán Trung ương giao, đạt 51,4 % dự toán HĐND tỉnh giao (trong đó: Ngân sách Trung ương hưởng 50.481.194.546 đồng, ngân sách địa phương hưởng 26.675.931.945 đồng), bằng 32,9% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Khoản thu này đạt thấp do một số công trình thủy điện không phát điện đạt kế hoạch giao, dẫn đến số thuế nộp ngân sách giảm; ngoài ra Công ty Cổ phần đất hiếm Lai Châu - VIMICO chưa tìm được đối tác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 308/VPCP-KTN ngày 13/01/2016

đề đi vào hoạt động, dẫn tới khó khăn về tài chính và không thể nộp ngân sách theo kế hoạch.

1.14. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 118.043.540 đồng, gồm: Huyện Than Uyên 92.432.540 đồng, huyện Tân Uyên 25.611.000 đồng.

1.15. Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế: 570.156.940 đồng, bao gồm: Công ty Cổ phần bảo trì đường bộ 1 Lai Châu: 358.937.800 đồng; Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu: 211.219.140 đồng)

1.16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán: 25.738.672.610 đồng, đạt 95,3% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 89,1% so với năm 2019.

Nguyên nhân: Không đạt so với dự toán giao do tác động của dịch bệnh Covid-19, các đơn vị kinh doanh xổ số dừng hoạt động trong tháng 4/2020.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 52.752.755.760 đồng, tăng 2,85 lần so với dự toán Trung ương giao, tăng 1,76 lần dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26,5% so với thực hiện năm 2019. Khoản thu này tăng cao là do thu từ hoạt động nhập khẩu các máy móc, thiết bị để lắp máy cho các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh (Công ty Cổ phần phát triển điện Lai Châu, Công ty Cổ phần thủy điện Khun Há, Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng thủy điện, Công ty Cổ phần thủy điện Pắc Ma, Công ty Cổ phần sông Đà 705...).

3. Thu viện trợ: 381.139.545 đồng, là khoản ghi thu chi phí đầu tư của dự án quản lý rừng và đa dạng sinh học nhằm giảm rác thải CO2 (dự án KFW8).

4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh: 33.995.000.000 đồng.

II. Thu vay của ngân sách: 2.500.000.000 đồng (từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn).

III. Thu kết dư ngân sách: 283.170.133.842 đồng, bao gồm:

- Ngân sách tỉnh:	27.103.589.365 đồng.
- Ngân sách huyện:	222.400.589.365 đồng.
- Ngân sách xã:	33.665.962.512 đồng.

IV. Thu chuyển nguồn: 1.624.643.094.578 đồng, bao gồm:

- Ngân sách tỉnh:	1.112.548.896.277 đồng.
- Ngân sách huyện:	454.564.279.145 đồng.
- Ngân sách xã:	57.529.919.156 đồng.

V. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.869.207.220.000 đồng, tăng 8% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

1. Thu bổ sung cân đối: 4.393.314.000.000 đồng, đạt 100% dự toán Trung ương giao.

2. Thu bổ sung có mục tiêu: 2.475.893.220.000 đồng (bao gồm: Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước 2.438.540.000.000 đồng, bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài 37.353.220.000 đồng), tăng 235.514.220.000 đồng, do trong năm Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện phòng chống dịch, hỗ trợ kinh phí tiêu hủy lợn mắc dịch tả lợn Châu phi năm 2019; kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp khôi phục vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2020; bổ sung kinh phí khắc phục hậu quả do mưa đá, dông lốc và mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất 8 tháng đầu năm 2020; bổ sung nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020 để hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh...

VI. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 379.596.069.808 đồng; bao gồm:

1. Ngân sách Trung ương hưởng: 101.334.048.253 đồng.

2. Ngân sách địa phương hưởng: 278.262.021.555 đồng.

VI. Chi tiết quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn các huyện, thành phố được hưởng:

1. Huyện Tam Đường: 32.221.188.356 đồng (cấp huyện: 31.742.059.784 đồng, cấp xã: 479.128.572 đồng), tăng 8% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94,2% so với năm 2019.

2. Huyện Phong Thổ: 47.422.464.071 đồng (cấp huyện: 46.724.530.362 đồng, cấp xã: 697.933.709 đồng) tăng 31% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 21,8% so với năm 2019.

3. Huyện Sìn Hồ: 26.295.862.739 đồng (cấp huyện: 25.689.134.278 đồng, cấp xã: 606.728.461 đồng) tăng 21% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 69% so với năm 2019.

4. Huyện Nậm Nhùn: 35.648.453.354 đồng (cấp huyện: 35.338.832.188 đồng, cấp xã: 309.621.166 đồng), tăng 19% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 5,1% so với năm 2019.

5. Huyện Mường Tè: 108.230.093.677 đồng (cấp huyện: 107.579.740.191 đồng, cấp xã: 650.353.486 đồng), tăng 2,5 lần dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 2,4 lần so với năm 2019.

6. Huyện Than Uyên: 51.613.783.887 đồng (cấp huyện: 49.743.266.879 đồng, cấp xã: 1.870.517.008 đồng), tăng 16% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6,1% so với năm 2019.

7. Huyện Tân Uyên: 89.855.998.052 đồng (*cấp huyện*: 88.870.958.251 đồng, *cấp xã*: 985.039.801 đồng), tăng 2,4 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 75,2% so với năm 2019.

8. Thành phố Lai Châu: 190.538.587.345 đồng (*cấp Thành phố*: 188.647.141.467 đồng, *cấp xã, phường*: 1.891.445.878 đồng), tăng 12 % so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 87,2% so với năm 2019.

B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 (*đã triệt tiêu chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới*) là 11.177.173.807.546 đồng, tăng 30,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 9,4% so với quyết toán năm 2019, bao gồm:

I. Chi cân đối ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao 6.119.325.000.000 đồng, thực hiện 6.800.087.526.216 đồng, tăng 2,9 % so với dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển

Dự toán HĐND tỉnh giao: 794.592.000.000 đồng, thực hiện: 827.537.183.453 đồng, tăng 4,1% so với dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 96,1% so với quyết toán năm 2019. Nguyên nhân do các Chủ đầu tư đẩy nhanh thi công, hoàn thiện hồ sơ thanh toán các công trình, bao gồm cả các dự án đã được tạm ứng vốn đầu tư năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020 để quyết toán niên độ ngân sách năm 2020 đảm bảo theo quy định.

2. Chi thường xuyên: Dự toán HĐND tỉnh giao: 5.659.469.000.000 đồng, thực hiện: 5.920.204.473.863 đồng, tăng 4,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 5,2% so với năm 2019, trong đó:

2.1. Chi các hoạt động kinh tế (*chi sự nghiệp kinh tế*): Dự toán HĐND tỉnh giao: 723.139.000.000 đồng, thực hiện: 966.887.331.327 đồng, tăng 33,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do trong năm bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ: Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ, lũ quét, sạt lở đất, dịch bệnh tả lợn Châu Phi; kinh phí bổ sung thực hiện các đề án, nghị quyết, chính sách.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Dự toán HĐND tỉnh giao 2.511.911.000.000 đồng, thực hiện: 2.381.720.112.411 đồng, bằng 94,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên thời gian học thực tế của năm học 2020-2021 được điều chỉnh rút ngắn hơn so với hàng năm, do đó các chế độ chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên được thực hiện theo thời gian học thực tế; ngoài ra giảm chi phụ cấp thu hút, lâu năm đối với các nhà giáo công tác tại vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ.

2.3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Dự toán HĐND tính giao: 694.450.000.000 đồng, thực hiện: 753.116.350.545 đồng, tăng 8,4% so với dự toán HĐND tính giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí cho Sở Y tế, thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh Covid-19.

2.4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Dự toán HĐND tính giao: 13.584.000.000 đồng, thực hiện: 12.292.494.400 đồng, bằng 90,5% so với dự toán HĐND tính giao. Nguyên nhân không đạt dự toán là do một số đề tài khoa học đã tạm ứng kinh phí để thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ thanh toán kịp trong năm 2020 và thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện thanh toán theo quy định.

2.5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin: Dự toán HĐND tính giao: 51.584.000.000 đồng, thực hiện: 57.836.162.626 đồng, tăng 12,1% so với dự toán HĐND tính giao. Do thanh toán từ nguồn chuyển nguồn năm trước chuyển sang kinh phí xây dựng khu di tích lịch sử văn hóa bản Lướt xã Mường Kim, huyện Than Uyên.

2.6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Dự toán HĐND tính giao: 69.879.000.000 đồng, thực hiện: 57.836.422.041 đồng, bằng 82,8% so với dự toán HĐND tính giao. Do trong năm thực hiện kinh phí mua sắm trang thiết bị phát thanh truyền hình chưa nghiệm thu thanh toán, nên chưa đủ điều kiện để quyết toán ngân sách năm 2020, phải thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện.

2.7. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: Dự toán HĐND tính giao: 14.170.000.000 đồng, thực hiện: 13.126.407.728 đồng, bằng 92,6% so với dự toán HĐND tính giao. Do cắt giảm kinh phí sửa chữa, kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

2.8. Chi đảm bảo xã hội: Dự toán HĐND tính giao: 81.994.000.000 đồng, thực hiện: 260.315.505.565 đồng, tăng 3,17 lần so với dự toán HĐND tính giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại nhà ở do mưa đá, đồng lốc kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai; bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19.

2.9. Chi quốc phòng: Dự toán HĐND tính giao: 116.201.000.000 đồng, thực hiện: 146.960.775.770 đồng, tăng 26,5% so với dự toán HĐND tính giao. Nguyên nhân tăng, do bổ sung kinh phí cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh Covid-19; các huyện, thành phố bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng thuộc nhiệm vụ ngân sách địa phương.

2.10. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Dự toán HĐND tính giao: 34.042.000.000 đồng, thực hiện: 47.560.193.373 đồng, tăng 39,7% so với dự toán

HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng, do bổ sung kinh phí cho lực lượng Công an để thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh Covid-19, bổ sung kinh phí cho lực lượng công an viên theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

2.11. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Dự toán HĐND tỉnh giao: 25.064.000.000 đồng, thực hiện: 29.066.653.289 đồng, tăng 16,0% dự toán HĐND tỉnh giao.

2.12. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Dự toán HĐND tỉnh giao: 1.194.740.000.000 đồng, thực hiện: 1.141.939.169.338 đồng, bằng 95,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân, do cắt giảm kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại 06 tháng cuối năm 2020 của các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố theo Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính.

2.13. Chi ngành, lĩnh vực khác (chi khác ngân sách): Dự toán HĐND tỉnh giao 47.575.000.000 đồng, thực hiện: 51.546.895.450 đồng, tăng 8,3% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân do, các huyện thành phố đã cân đối, bổ sung quỹ quỹ hỗ trợ hội nông dân, bổ sung nguồn vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách để cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW.

3. Chi trả nợ lãi vay theo quy định: Dự toán HĐND tỉnh giao 250.000.000 đồng, thực hiện: 246.820.900 đồng, đạt 98% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Thực hiện 1.000.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

5. Chi nguồn từ nguồn ủng hộ, đóng góp: Quyết toán 51.099.048.000 đồng, bao gồm:

- Chi từ nguồn thu ủng hộ, đóng góp: 49.999.048.000 đồng (*Thành phố Hồ Chí Minh ủng hộ xây dựng nhà cho các hộ gia đình nghèo tại huyện Mùong Tè theo Đề án 245 của tỉnh*).

- Chi từ nguồn đóng góp quay vòng đầu tư kết nghĩa của 04 thành phố: 1.000.000.000 đồng.

- Chi từ nguồn thu hỗ trợ cho huyện Phong Thổ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020: 100.000.000 đồng.

II. Chi chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: Dự toán HĐND tỉnh giao: 1.046.818.000.000 đồng, thực hiện: 1.129.313.010.937 đồng, tăng 7,9% dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Dự toán HĐND tỉnh giao: 564.658.000.000 đồng, thực hiện: 627.569.394.117 đồng, tăng 11,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Vốn đầu tư: 517.388.129.829/451.248.000.000 đồng, tăng 14,7% dự toán, do thanh toán từ nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 theo quy định.

- Vốn sự nghiệp: 110.181.264.288/113.410.000.000 đồng, đạt 97,2% dự toán giao, do các huyện, thành phố chưa thực hiện thanh toán hết chuyển nguồn sang năm 2021 tiếp tục thực hiện theo quy định.

b) Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: Dự toán HĐND tỉnh giao 482.160.000.000 đồng, thực hiện 501.743.616.820 đồng, tăng 4,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Vốn đầu tư: 392.493.845.184/367.860.000.000 đồng, tăng 6,7% dự toán, do thanh toán từ nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 theo quy định.

- Vốn sự nghiệp: 109.249.771.636/114.300.000.000 đồng, đạt 95,6% dự toán, nguồn kinh phí còn dư chuyển nguồn sang năm 2021 thực hiện theo quy định.

2. Chi bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, mục tiêu nhiệm vụ: Dự toán HĐND tỉnh giao: 873.605.000.000 đồng, thực hiện: 748.169.619.063 đồng, đạt 85,6% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Vốn đầu tư: 633.070.265.013/646.855.000.000 đồng, đạt 97,9% dự toán giao. Số kinh phí còn dư được hạch toán chuyển nguồn sang năm 2021 quyết toán theo quy định.

- Vốn sự nghiệp: 115.099.354.050/226.750.000.000 đồng, đạt 50,8% dự toán giao. Số kinh phí còn dư được hạch toán chuyển nguồn sang năm 2021 để quyết toán theo quy định.

III. Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021: 2.084.329.147.522 đồng, bao gồm:

1. Chuyển nguồn ngân sách tỉnh: 1.451.196.787.482 đồng, bao gồm:

(1) Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 389.367.466.217 đồng; trong đó:

- Chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư theo quy định: 237.421.019.418 đồng.

- Chuyển nguồn vốn đầu tư được phép kéo dài thanh toán sang năm 2021 theo quy định: 151.946.446.799 đồng.

(2) Chuyển nguồn chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2020 thực hiện dự toán: 16.417.943.000 đồng.

(3) Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 95.567.929.186 đồng.

(4) Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 21.247.491.013 đồng.

(5) Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 202.696.582.912 đồng.

(6) Chuyển nguồn kinh phí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định: 12.668.176.080 đồng.

(7) Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định: 431.904.772.394 đồng.

(8) Chuyển nguồn các khoản chi khác theo quy định: 281.326.426.680 đồng.²

2. Chuyển nguồn ngân sách huyện, thành phố: 581.756.779.524 đồng, bao gồm:

(1) Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 112.638.997.166 đồng.

- Chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư theo quy định: 56.607.546.258 đồng.

- Chuyển nguồn vốn đầu tư được phép kéo dài thanh toán sang năm 2021 theo quy định: 56.031.450.908 đồng.

(2) Chuyển nguồn chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 736.731.000 đồng.

(3) Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 91.944.480.877 đồng.

(4) Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 23.058.019.228 đồng.

(5) Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 37.674.388.449 đồng.

(6) Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định: 211.158.392.779 đồng.

(7) Chuyển nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 104.545.770.025 đồng.

² Trong đó: Dự nguồn kinh phí thực hiện chính sách do trung ương ban hành: 99.253.113.141 đồng; tiền sử dụng đất: 18.511.617.171 đồng; nguồn bổ sung có mục tiêu: 97.121.466.369 đồng...

3. Chuyển nguồn ngân sách xã, phường, thị trấn: 51.375.580.516 đồng, bao gồm:

(1) Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 6.078.863.899 đồng.

(2) Chuyển nguồn chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 684.000.000 đồng.

(3) Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 4.184.661.274 đồng.

(4) Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 17.578.530.731 đồng.

(5) Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 5.006.363.263 đồng.

(6) Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định: 17.700.276.571 đồng.

(7) Chuyển nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 142.884.778 đồng.

IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 379.596.069.808 đồng, bao gồm:

1. Chi nộp trả ngân sách Trung ương: 101.334.048.253 đồng.

2. Chi nộp trả ngân sách tỉnh: 239.374.976.195 đồng.

3. Chi nộp trả ngân sách huyện, thành phố: 38.887.045.360 đồng.

V. Chi trả nợ gốc vay: Dự toán HĐND tỉnh giao 23.000.000.000 đồng, thực hiện 35.678.434.000 đồng, tăng 1,5 lần dự toán HĐND tỉnh giao (*dự toán giao đầu năm từ nguồn bội thu ngân sách 23.000.000.000 đồng, trong năm sử dụng nguồn tiết kiệm chi thường xuyên, dự dự toán năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020 để trả nợ gốc đến hạn theo kế ước 12.678.434.000 đồng*).

(Có biểu phụ lục chi tiết từ số 01 đến số 12 đính kèm)

C. KẾT DƯ NSDP NĂM 2020: 17.079.436.260 đồng, cụ thể như sau:

1. Kết dư ngân sách tỉnh: 1.608.822.231 đồng.

2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 5.967.912.300 đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 528.384.841 đồng.

- Chi thực hiện các chế độ chính sách, các đề án, nghị quyết của tỉnh, chi thường xuyên khác: 5.439.525.459 đồng.

+ Chi thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh: 2.537.077.000 đồng.

+ Chi thường xuyên khác: 2.902.448.459 đồng.

- Các chương trình mục tiêu quốc gia: 2.000 đồng.
- 3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 9.502.701.729 đồng, bao gồm:
 - Chi thực hiện các chế độ chính sách, các đề án, nghị quyết của tỉnh, chi thường xuyên khác: 7.109.702.019 đồng.
 - + Chi thực hiện các chế độ chính sách: 591.152.000 đồng.
 - + Chi thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh: 1.930.386.000 đồng.
 - + Chi thường xuyên khác: 4.588.164.019 đồng.
 - Các chương trình mục tiêu: 2.392.999.710 đồng.
 - + Bổ sung mục tiêu: 52.000.000 đồng.
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.340.999.710 đồng.

D. CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH

- Tổng số dư nguồn 31/12/2019: 151.652.667.506 đồng.
- Tổng số nguồn vốn phát sinh tăng trong năm: 486.451.083.087 đồng.
- Tổng số nguồn vốn đã sử dụng: 539.604.085.204 đồng.
- Tổng số dư nguồn đến 31/12/2020 là: 98.499.665.389 đồng.

(Có biểu phụ lục chi tiết số 13 kèm theo)

E. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

1. Những kết quả đạt được

- Dự toán năm 2020 đã được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh khóa XIV kỳ họp thứ 12 ban hành Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 10/12/2019. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã phân bổ và giao dự toán kịp thời cho các đơn vị dự toán và các huyện, thành phố đảm bảo đúng quy trình, thời gian quy định của Luật Ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp với thực tế, tiết kiệm và phát huy được hiệu quả kinh phí; việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đều được bố trí theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ chính sách theo quy định hiện hành, đồng thời bám sát theo định hướng của Trung ương và của Tỉnh.

- Đối với công tác thu, trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, dịch tả lợn Châu phi, biến đổi khí hậu (hạn hán, mưa đá), UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, cơ quan Hải quan, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan tập trung các giải pháp thu ngân sách: Thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu phát sinh vào ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý và thu nợ đọng về thuế; thực hiện tốt các giải pháp khai thác nguồn thu, chống thất thu trong lĩnh vực đất đai, hoạt động khai thác khoáng sản, hoạt động thủy điện, hoạt động kinh doanh bất động sản, hoạt động kinh doanh xăng dầu, quản lý tốt nguồn thu từ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

- Về chi ngân sách địa phương: Trong bối cảnh thu ngân sách nước giảm, cân đối khó khăn, nhưng vẫn phải đảm bảo nguồn lực cho công tác phòng chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai. UBND tỉnh đã chủ động điều hành dự toán chi chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, bố trí trong dự toán chi những nhiệm vụ chi quan trọng; rà soát cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020, đặc biệt là các khoản chi mua sắm, sửa chữa chưa thực sự cần thiết. Công tác giải ngân vốn đầu tư công đạt tỷ lệ cao; kịp thời đảm bảo nguồn lực thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội, thăm hỏi gia đình chính sách, người có công, thân nhân liệt sỹ và đối tượng khác nhân dịp lễ, tết; kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật, kinh phí phòng chống thiên tai; đảm bảo nguồn lực thực hiện Đại hội đảng các cấp, kinh phí hoạt động an ninh, quốc phòng thuộc nhiệm vụ ngân sách địa phương và kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh qua đó góp phần thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội theo nghị quyết.

- Công tác quản lý, điều hành thu, chi ngân sách được đảm bảo chặt chẽ, thông qua công tác sắp xếp, sáp nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp đã tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định; qua công tác thanh tra, kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm, góp phần thu đúng, thu đủ các khoản thu phát sinh vào ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách.

2. Những khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý thu, chi ngân sách năm 2020 trên địa bàn vẫn còn một số vấn đề tồn tại, hạn chế, đó là:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tuy đạt và vượt dự toán giao, nhưng thiếu bền vững, hơn 50% nguồn thu của ngân sách tỉnh tập trung vào thu các nhà máy thủy điện lớn như: Thủy điện Lai Châu, thủy điện Sơn La, thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát nên tiềm ẩn rủi ro cao; nợ đọng thuế vẫn còn cao, mặc dù đã tích cực triển khai các giải pháp để thu hồi nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra; nguồn thu từ khu vực ngoài quốc doanh tăng chậm, quy mô nhỏ, chưa tương xứng với mức tăng trưởng của kinh tế địa phương.

- Số chuyển nguồn dư tạm ứng còn tương đối lớn mặc dù UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt giải ngân và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ tiếp tục đôn đốc các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố khắc phục những tồn tại nêu trên; đồng thời thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước để quản lý điều hành ngân sách ngày càng tốt hơn.

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND: } (Báo cáo)
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, Th1, Th6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH





QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 21/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020		So sánh (%)	
			Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Dự toán	QT 2019
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	8.783.693.000.000	11.487.736.417.071	11.194.253.243.806	130,8%	105,6%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.150.000.000.000	2.328.619.898.843	2.136.470.773.831	108,3%	105,5%
I	Thu nội địa	2.120.000.000.000	2.241.491.003.538	2.102.475.773.831	105,7%	104,3%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.156.000.000.000	1.054.796.372.670	1.054.796.372.670	91,2%	108,0%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	12.000.000.000	5.522.963.189	5.522.963.189	46,0%	63,8%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	11.458.176.311	11.458.176.311	572,9%	325,7%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	287.000.000.000	425.773.983.455	425.773.983.455	148,4%	121,6%
5	Lệ phí trước bạ	57.000.000.000	52.358.801.138	52.358.801.138	91,9%	101,8%
6	Thuế thu nhập cá nhân	29.000.000.000	32.843.162.470	32.843.162.470	113,3%	128,4%
7	Thuế bảo vệ môi trường	140.000.000.000	123.410.822.599	45.908.826.011	88,2%	94,9%
8	Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu quản lý qua ngân sách)	49.000.000.000	38.982.455.844	36.425.116.294	79,6%	94,9%
9	Tiền sử dụng đất	158.000.000.000	167.200.939.292	167.200.939.292	105,8%	87,5%
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	13.000.000.000	75.824.821.332	75.824.821.332	583,3%	268,6%
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		87.550.000	87.550.000		34,2%
12	Thu khác ngân sách	40.000.000.000	149.646.955.657	141.172.256.634	374,1%	201,0%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000.000.000	77.157.126.491	26.675.931.945	51,4%	32,9%
14	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)		118.043.540	118.043.540		39,7%
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN		570.156.940	570.156.940		16,4%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.000.000.000	25.738.672.610	25.738.672.610	95,3%	89,1%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000.000.000	52.752.755.760	0	175,8%	126,5%
III	Thu viện trợ		381.139.545			
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		33.995.000.000	33.995.000.000		196,1%



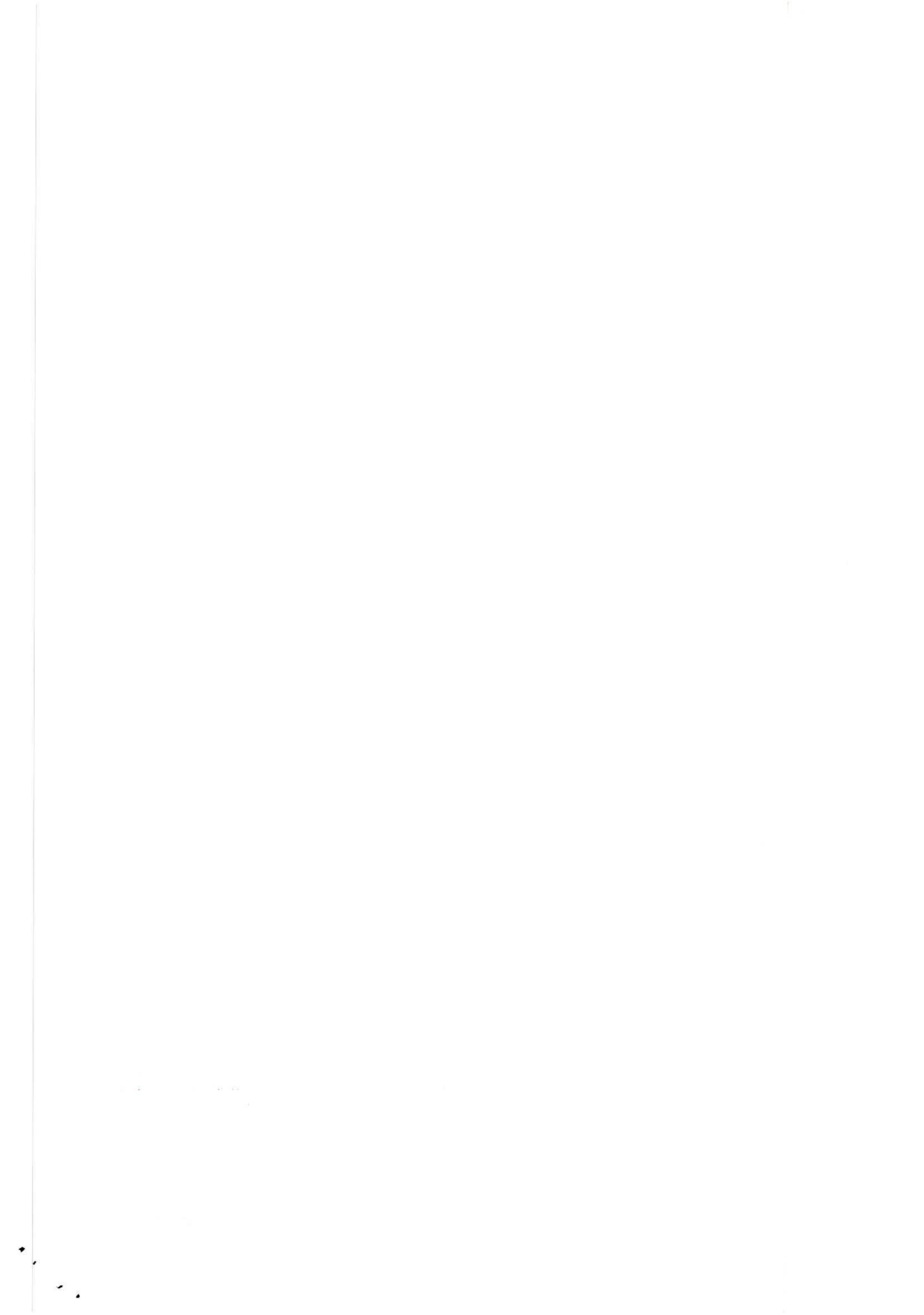


QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020		So sánh (%)	
			Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Dự toán	QT 2019
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		283.170.133.842	283.170.133.842		94,6%
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		1.624.643.094.578	1.624.643.094.578		80,8%
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.633.693.000.000	6.869.207.220.000	6.869.207.220.000	103,6%	112,4%
	- Bổ sung cân đối	4.393.314.000.000	4.393.314.000.000	4.393.314.000.000	100,0%	104,7%
	- Bổ sung mục tiêu	2.240.379.000.000	2.475.893.220.000	2.475.893.220.000	110,5%	129,2%
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN		379.596.069.808	278.262.021.555		154,3%
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		2.500.000.000	2.500.000.000		99,8%






QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
A	B	1	2	5	6	3=2/1	
	TỔNG CHI NSDP	8.550.773.000.000	11.177.173.807.546	9.803.770.201.956	7.580.018.092.114	130,7%	109,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.607.350.000.000	6.800.087.526.216	2.427.069.434.125	4.373.018.092.091	102,9%	104,5%
I	Chi đầu tư phát triển	794.592.000.000	827.537.183.453	507.914.610.071	319.622.573.382	104,1%	96,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	794.592.000.000	758.227.122.561	465.662.744.271	292.564.378.290	95,4%	104,8%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>						
	Chi quốc phòng		57.784.540.520	57.784.540.520	0		194,3%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		10.835.854.012	10.835.854.012	0		108,9%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		138.731.529.038	74.985.331.390	63.746.197.648		75,3%
	Chi khoa học và công nghệ		28.227.892.131	28.152.552.131	75.340.000		780,7%
	Chi y tế, dân số và gia đình		14.259.199.340	14.176.711.340	82.488.000		67,8%
	Chi văn hóa thông tin		18.461.404.433	15.371.208.833	3.090.195.600		14948,7%
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0			
	Chi thể dục, thể thao		3.564.000.000	0	3.564.000.000		250,1%
	Chi bảo vệ môi trường		14.844.558.075	14.844.558.075	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	Chi các hoạt động kinh tế		454.611.665.712	236.372.651.670	218.239.014.042		111,3%
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		16.906.479.300	13.139.336.300	3.767.143.000		61,9%
	Chi khác		0				0,0%
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>						
	Chi XDCB tập trung	609.592.000.000	618.400.306.996	440.005.859.271	178.394.447.725	101,4%	88,6%
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	114.169.930.565	0	114.169.930.565		
	Chi đầu tư từ nguồn thu số xổ kiến thiết	27.000.000.000	25.656.885.000	25.656.885.000	0	95,0%	101,7%
2	Chi đầu tư phát triển khác		69.310.060.892	42.251.865.800	27.058.195.092		50,2%
2.1	<i>Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi</i>		<i>69.310.060.892</i>	<i>42.251.865.800</i>	<i>27.058.195.092</i>		
II	Chi thường xuyên	5.659.469.000.000	5.920.204.473.863	1.917.908.003.154	4.002.296.470.709	104,6%	105,2%
1	Chi các hoạt động kinh tế	723.139.000.000	966.887.331.327	281.746.881.976	685.140.449.351	133,7%	106,8%
1.1	<i>Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp</i>	<i>157.593.000.000</i>	<i>196.727.083.075</i>	<i>6.830.393.954</i>	<i>189.896.689.121</i>	<i>124,8%</i>	<i>394,4%</i>
	Trong đó:						
	+ Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020		46.678.212.682	0	46.678.212.682		
	+ Đề án phát triển cây quế		16.330.703.192	0	16.330.703.192		
	+ Đề án phát triển cây mắc ca		0	0	0		
	+ Đề án phát triển cây Sơn tra, giai đoạn 2017-2020		891.333.900	0	891.333.900		
	+ Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND		58.309.464.400	0	58.309.464.400		



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ngày 11/12/2019 về xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản tại địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025.		3.655.000.000	0	3.655.000.000		
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND tỉnh		30.196.316.230	0	30.196.316.230		
	+ Kinh phí trồng chăm sóc, cắt tỉa cây xanh		1.974.452.732	0	1.974.452.732		
	+ Kinh phí thực hiện Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		16.733.482.321	0	16.733.482.321		
1.2	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	140.923.000.000	270.379.864.980	175.151.178.237	95.228.686.743	191,9%	103,2%
	Trong đó: Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương		174.054.178.237	174.054.178.237	0		
1.3	<i>Sự nghiệp thủy lợi</i>	56.007.000.000	82.841.216.193	15.398.978.255	67.442.237.938	147,9%	186,7%
	Trong đó: KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		31.208.347.938	14.476.030.000	16.732.317.938		100,7%
1.4	<i>Sự nghiệp tài nguyên môi trường</i>		19.948.002.955	7.766.887.417	12.181.115.538		
1.5	<i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	368.616.000.000	396.991.164.124	76.599.444.113	320.391.720.011	107,7%	102,7%
	<i>Trong đó</i>						
	Kinh phí thực hiện từ nguồn thu tiền sử dụng đất		21.163.445.818	12.256.901.510	8.906.544.308		
	Kinh phí thực hiện từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh		26.317.096.795	0	26.317.096.795		
	Hỗ trợ kinh phí cho huyện Tân Uyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị theo Thông báo kết luận số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 và Thông báo số 1053-TB/TU ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy		39.932.426.000	0	39.932.426.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND		11.323.836.741		11.323.836.741		
	Kinh phí thực hiện NQ số 40/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021 và Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh		8.185.451.100		8.185.451.100		7,8%
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công trình lắp đặt đường điện 0,4Kv bản Hua Mỹ xã Ta gia huyện Than Uyên để hoàn thiện tiêu chí về điện để đạt chuẩn nông thôn mới		625.860.000		625.860.000		
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công trình lắp đặt đường điện 0,4Kv bản Noong Ma xã Tà Hừa huyện Than Uyên để hoàn thiện tiêu chí về điện để đạt chuẩn nông thôn mới		752.646.000		752.646.000		
	Nâng Cấp sửa chữa trụ sở xã và mua sắm thiết bị theo NQ số 07/NQ-TU		306.123.000		306.123.000		
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.511.911.000.000	2.381.720.112.411	303.464.033.345	2.078.256.079.066	94,8%	100,3%
2.1	Sự nghiệp giáo dục	2.403.190.000.000	2.294.486.889.712	258.773.329.308	2.035.713.560.404	94,8%	100,6%
	Trong đó						
	Chi hoạt động thường xuyên và chi chuyên môn nghiệp vụ		278.874.253.486	157.956.705.118	120.917.548.368		
	Học bổng học sinh nội trú theo 82/QĐ-TTg		24.567.354.841	24.567.354.841	0		
	Chi Đề án, Nghị quyết của tỉnh		46.853.289.776	46.853.289.776	0		
	Kinh phí cấp bù học phí và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		26.910.213.963	1.217.582.360	25.692.631.603		
	Học bổng HS bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP		100.385.615.310	14.799.200.458	85.586.414.852		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP		54.590.177.355	4.987.794.204	49.602.383.151		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	Chế độ học sinh nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT		8.356.371.054	8.356.371.054	0		
	Hỗ trợ học bổng, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		8.944.860.109	35.031.497	8.909.828.612		
	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc hộ nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo NĐ 116/2016/NĐ-CP (NQ số 10/2020/NQ-HĐND huyện)		8.099.705.160	-	8.099.705.160		
	KP hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP		22.747.911.021	0	22.747.911.021		
	KP hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em từ 24-36 tháng tuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND tỉnh		1.359.135.100	0	1.359.135.100		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên theo QĐ 66/2013/QĐ-TTG ngày 11/11/2013 của Thủ Tướng Chính phủ (Phòng LĐTB&XH thực hiện)		13.410.000	0	13.410.000		
	KP thực hiện chính Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND		55.397.579.057	0	55.397.579.057		
	KP thực hiện hỗ trợ nấu ăn tập trung theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND		18.611.280.624	0	18.611.280.624		
	Kinh phí chi trả chính sách giáo viên mầm non theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP của chính phủ ; NQ 06/2016/NQ-HĐND tỉnh		3.188.863.605	0	3.188.863.605		
	KP nâng cấp, sửa chữa các trường bán trú, trường chuẩn quốc gia, xây dựng và sửa chữa các công trình vệ sinh, nước sinh hoạt, bếp ăn, mua sắm trang thiết bị dạy và học cho học sinh và giáo viên		69.235.161.796	0	69.235.161.796		
	BS kinh phí thực hiện mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy và học, đồ dùng bán trú cho học sinh		9.908.575.283	0	9.908.575.283		
	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ -CP		933.767.000	0	933.767.000		


STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
2.2	<i>Sự nghiệp đào tạo</i>	108.721.000.000	87.233.222.699	44.690.704.037	42.542.518.662	80,2%	91,6%
	<i>Trong đó</i>		0				
	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2020 theo Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 16/7/2011		10.999.398.800	3.980.965.000	7.018.433.800		
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân		3.120.942.800	3.120.942.800	0		
	Chi hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ		19.096.395.189	17.307.546.189	1.788.849.000		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP		590.580.000	590.580.000	0		
	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg		4.629.000.000	4.629.000.000	0		
	Kinh phí cấp bù học phí và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		2.264.779.000	2.250.479.000	14.300.000		
	Trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg		129.080.000	129.080.000	0		
	Đào tạo học sinh cử tuyển		2.190.481.000	2.190.481.000	0		
	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức		19.958.467.098	10.491.630.048	9.466.837.050		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	694.450.000.000	753.116.350.545	749.254.846.745	3.861.503.800	108,4%	102,7%
	<i>Trong đó</i>						
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh COVID-19		22.794.117.325	21.406.598.325	1.387.519.000		
	Chi công tác khám chữa bệnh		255.286.353.927	255.286.353.927	0		
	Chi cho công tác phòng chống dịch bệnh		71.261.021.245	71.261.021.245	0		
	Phụ cấp y tế thôn bản		9.171.152.000	9.171.152.000	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	Sự nghiệp dân số KHHGD		3.683.965.841	3.683.965.841	0		
	Kinh phí đối ứng các dự án		742.101.635	742.101.635	0		
	Cơ sở cai nghiện methadone		1.543.876.181	1.543.876.181	0		
	Kinh phí thực hiện Đề án, Nghị quyết		14.327.567.433	14.327.567.433	0		
	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo		13.470.560.253	13.470.560.253	0		
	Chính sách BHYT		307.075.368.905	307.075.368.905	0		
	Ban QLDA các công trình XD dân dụng và công nghiệp		29.318.077.000	29.318.077.000	0		
	Chi từ Nguồn viện trợ của EU		19.983.901.000	19.983.901.000	0		
	Chi bổ sung mục tiêu: Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025"		314.838.000	314.838.000	0		
	Chi bổ sung mục tiêu: KP thực hiện dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách y tế		804.213.000	804.213.000	0		
	Chi bổ sung mục tiêu: Dự án "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng" tỉnh Lai Châu năm 2019		865.252.000	865.252.000	0		
	BHYT cho đối tượng hưu trí xã		47.984.800	0	47.984.800		
	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 139/2015/NĐ-CP		2.272.000.000	0	2.272.000.000		
4	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	12.292.494.400	12.292.494.400		90,5%	234,5%
5	Chi văn hóa thông tin	51.584.000.000	57.836.162.626	19.000.318.865	38.835.843.761	112,1%	95,4%
	<i>Trong đó</i>						
	Chi sự nghiệp VH TT		18.430.318.865	18.430.318.865	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	Chi bổ sung có mục tiêu: Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm công trình văn học nghệ thuật		480.000.000	480.000.000	0		
	Chi bổ sung có mục tiêu: Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao		90.000.000	90.000.000	0		
	Hỗ trợ kinh phí xây dựng khu di tích lịch sử văn hóa bản lứt huyện Than Uyên theo Thông báo số 263-TB/TPTU ngày 29/11/2018 thông báo ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình thực hiện dự án khu di tích lịch sử bản lứt xã Mường Kim huyện Than Uyên		10.367.790.000	0	10.367.790.000		
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện phát triển du lịch Lai Châu giai đoạn 2016-2020		1.190.357.734	0	1.190.357.734		
	Đề án bảo tồn phát triển văn hóa gắn với du lịch		1.169.985.000	0	1.169.985.000		
	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016		8.982.558.789	0	8.982.558.789		
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.879.000.000	57.836.422.041	20.801.812.800	37.034.609.241	82,8%	102,2%
	<i>Trong đó</i>						
	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016		24.363.875.813	7.586.731.000	16.777.144.813		
7	Chi thể dục, thể thao	14.170.000.000	13.126.407.728	8.362.799.602	4.763.608.126	92,6%	110,4%
8	Chi Đảm bảo xã hội	81.994.000.000	260.315.505.565	14.494.520.746	245.820.984.819	317,5%	225,5%
	<i>Trong đó</i>						
	Thực hiện chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng của dịch COVID 19		130.019.504.293	0	130.019.504.293		
	Chi các chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 (Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TBXH)		47.565.746.645		47.565.746.645		


STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định 28/2014/QĐ-TTg		14.276.930.000	0	14.276.930.000		
	Kinh phí chúc thọ mừng thọ theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND		1.033.629.200	0	1.033.629.200		
	Chi cho công tác người có công cách mạng		3.532.298.000	3.532.298.000	0		
	Chi hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng		3.620.000.000	0	3.620.000.000		
	Hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi		14.148.405.700	0	14.148.405.700		
	Hỗ trợ nhà ở bị thiên tai cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		7.966.635.573	0	7.966.635.573		
	Hỗ trợ di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở		6.285.856.731	0	6.285.856.731		
9	Chi quốc phòng	116.201.000.000	146.960.775.770	82.751.620.000	64.209.155.770	126,5%	111,4%
	<i>Trong đó:</i>						
	May trang phục DQTV và chi cho hoạt động DQTV		19.451.930.000	19.451.930.000	0		
	Chi cho công tác dự bị động viên		11.138.860.000	11.138.860.000	0		
	Chi các nhiệm vụ hỗ trợ của địa phương đối với công tác Quốc phòng		33.591.830.000	33.591.830.000	0		
	Chi cho công tác bảo vệ biên giới		14.190.000.000	14.190.000.000	0		
	Đề án Đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020, theo QĐ 240-QĐ/TU và NQ 52/2016/NQ-HĐND		2.725.000.000	2.725.000.000	0		
	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh COVID 19		126.669.000	0	126.669.000		
	Chi bổ sung mục tiêu: Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		1.654.000.000	1.654.000.000	0		
10	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	34.042.000.000	47.560.193.373	30.681.999.600	16.878.193.773	139,7%	81,4%
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	- Chi may trang phục công an xã		5.014.273.000	5.014.273.000	0		
	- May trang phục bảo vệ dân phố		247.539.600	247.539.600	0		
	- Chi phòng chống tội phạm		790.000.000	790.000.000	0		
	- Chi hoạt động an ninh trật tự		15.039.187.000	15.039.187.000	0		
	- Đề án Đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020, theo QĐ 240-QĐ/TU và NQ 52/2016/NQ-HĐND		8.520.162.500	7.391.000.000	1.129.162.500		
	- Chi bổ sung mục tiêu: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		2.200.000.000	2.200.000.000	0		
11	Chi bảo vệ môi trường		29.066.653.289	6.679.117.489	22.387.535.800		64,3%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.194.740.000.000	1.141.939.169.338	355.424.590.686	786.514.578.652	95,6%	105,9%
	<i>Trong đó</i>						
	Kinh phí Đại hội Đảng		30.055.747.450	8.030.784.600	22.024.962.850		
	Kinh phí mua ô tô		9.900.000.000	6.600.000.000	3.300.000.000		
13	Chi khác ngân sách	47.575.000.000	51.546.895.450	32.952.966.900	18.593.928.550	108,3%	106,0%
	<i>Trong đó</i>						
	Bổ sung quỹ hỗ trợ hội nông dân		4.900.000.000	3.000.000.000	1.900.000.000		
	Bổ sung quỹ hỗ trợ liên minh hợp tác xã		3.000.000.000	3.000.000.000	0		
	Bổ sung quỹ cho vay người nghèo và đối tượng chính sách theo Nghị quyết 51/2016/NQ-HĐND		22.933.000.000	15.000.000.000	7.933.000.000		
14	KP SC các công trình GT, TL, NSH dân dụngđể tổ chức ĐH Đảng	106.200.000.000	0				



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	246.820.900	246.820.900	0	98,7%	113,8%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	100,0%	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	132.770.000.000	0				
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		51.099.048.000	0	51.099.048.000		332,2%
	Nguồn đóng góp quay vòng đầu tư kết nghĩa 04 thành phố		1.000.000.000		1.000.000.000		20,5%
	Vốn ủng hộ đóng góp của Thành phố HCM (thực hiện Quyết định 245-Hỗ trợ hộ nghèo, khó khăn về nhà ở		49.999.048.000		49.999.048.000		31249,4%
	Hỗ trợ huyện Phong Thổ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020		100.000.000		100.000.000		7,7%
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	9.350.000.000	0				
VIII	Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000	0				
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.920.423.000.000	1.877.482.630.000	712.568.498.096	1.164.914.131.904	97,8%	107,6%
I	Chi các chương trình MTQG	1.046.818.000.000	1.129.313.010.937	24.424.461.044	1.104.888.549.893	107,9%	172,5%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	564.658.000.000	627.569.394.117	20.156.123.444	607.413.270.673	111,1%	140,0%
	- Vốn đầu tư	451.248.000.000	517.388.129.829		517.388.129.829	114,7%	147,3%
	- Vốn sự nghiệp	113.410.000.000	110.181.264.288	20.156.123.444	90.025.140.844	97,2%	113,5%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	482.160.000.000	501.743.616.820	4.268.337.600	497.475.279.220	104,1%	242,9%
	- Vốn đầu tư	367.860.000.000	392.493.845.184	0	392.493.845.184	106,7%	256,2%
	- Vốn sự nghiệp	114.300.000.000	109.249.771.636	4.268.337.600	104.981.434.036	95,6%	204,8%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605.000.000	748.169.619.063	688.144.037.052	60.025.582.011	85,6%	68,6%
1	Vốn sự nghiệp	226.750.000.000	115.099.354.050	80.664.436.467	34.434.917.583	50,8%	59,7%
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương	105.024.000.000	81.151.677.050	75.606.487.467	5.545.189.583	77,3%	72,3%
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	4.435.000.000	4.368.280.000	4.368.280.000	0	98,5%	110,0%
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.634.000.000	18.136.716.023	18.136.716.023	0	97,3%	237,2%
	CTMT y tế - dân số	6.915.000.000	6.513.841.765	6.513.841.765	0	94,2%	90,2%
	CTMT phát triển văn hóa	360.000.000	359.420.000	359.420.000	0	99,8%	21,5%
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	2.280.000.000	2.250.000.000	2.040.000.000	210.000.000	98,7%	123,6%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	30.100.000.000	6.489.104.083	1.153.914.500	5.335.189.583	21,6%	366,0%
	CTMT tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư		0				0,0%
	CTMT công nghệ thông tin	2.000.000.000	3.408.089.179	3.408.089.179	0	170,4%	165,7%
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	40.000.000.000	39.326.226.000	39.326.226.000	0	98,3%	47,1%
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	100,0%	27,3%
1.2	Chi một số mục tiêu nhiệm vụ khác	121.726.000.000	33.947.677.000	5.057.949.000	28.889.728.000	27,9%	42,3%
	Trong đó:						
	Chi Đề án phát triển kinh tế - Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	19.363.591.000	3.608.631.000	15.754.960.000	83,6%	91,9%



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.036.000.000	3.343.030.000	0	3.343.030.000	164,2%	83,7%
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	8.511.000.000	11.066.056.000	1.449.318.000	9.616.738.000	130,0%	125,1%
	Dự phòng ngân sách trung ương (Thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ)		175.000.000	0	175.000.000		3,8%
2	Vốn Đầu tư XDCB	646.855.000.000	633.070.265.013	607.479.600.585	25.590.664.428	97,9%	70,5%
2.1	Vốn trong nước		508.505.513.213	482.914.848.785	25.590.664.428		60,7%
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng		286.797.390.349	286.797.390.349	0		72,7%
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương		59.547.677.288	59.547.677.288	0		280,4%
	Nguồn trái phiếu chính phủ		102.429.481.521	102.429.481.521	0		675,5%
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg		31.154.952.627	31.154.952.627	0		8,3%
	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Lai Châu		24.124.504.428	0	24.124.504.428		133,8%
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)		2.985.347.000	2.985.347.000	0		312,6%
	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh Lào Cai		462.160.000		462.160.000		
	KP hỗ trợ đền bù GPMB, rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án LRAMP)		1.004.000.000		1.004.000.000		
2.2	Bằng nguồn vốn ngoài nước		124.564.751.800	124.564.751.800			206,1%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.084.329.147.522	1.451.196.787.482	633.132.360.040		128,3%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Dự toán	QT 2019
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		6.206.614.486.524	5.075.923.000.000	1.130.691.486.524		119,4%
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		379.596.069.808	101.334.048.253	278.262.021.555		154,3%
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.000.000.000	35.678.434.000	35.678.434.000	0	155,1%	36,5%



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.550.773.000.000	11.194.253.243.806	2.643.480.243.806	130,9%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.917.080.000.000	2.102.475.773.831	185.395.773.831	109,7%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.741.000.000.000	1.460.864.683.363	-280.135.316.637	83,9%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	176.080.000.000	641.611.090.468	465.531.090.468	364,4%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.633.693.000.000	6.869.207.220.000	235.514.220.000	103,6%
	- Bổ sung cân đối		4.393.314.000.000	4.393.314.000.000	
	- Bổ sung mục tiêu		2.475.893.220.000	2.475.893.220.000	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		33.995.000.000	33.995.000.000	
4	Thu kết dư		283.170.133.842	283.170.133.842	
5	Thu chuyển nguồn năm trước		1.624.643.094.578	1.624.643.094.578	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		278.262.021.555	278.262.021.555	
7	Thu vay		2.500.000.000	2.500.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	8.527.773.000.000	11.177.173.807.546	8.820.336.860.070	131,1%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.607.350.000.000	6.800.087.526.216	192.737.526.216	102,9%
1	Chi đầu tư phát triển	794.592.000.000	827.537.183.453	32.945.183.453	104,1%
2	Chi thường xuyên	5.659.469.000.000	5.920.204.473.863	260.735.473.863	104,6%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	246.820.900	-3.179.100	98,7%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%
5	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		51.099.048.000	51.099.048.000	
6	Chi dự phòng ngân sách	132.770.000.000		-132.770.000.000	
7	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	9.350.000.000		-9.350.000.000	
8	Kinh phí tính gián biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000		-9.919.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.920.423.000.000	1.877.482.630.000	-42.940.370.000	97,8%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.046.818.000.000	1.129.313.010.937	82.495.010.937	107,9%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605.000.000	748.169.619.063	-125.435.380.937	85,6%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.084.329.147.522	2.084.329.147.522	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		6.206.614.486.524	6.206.614.486.524	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		379.596.069.808	379.596.069.808	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	23.000.000.000	35.678.434.000	12.678.434.000	155,1%
D	KẾT DƯ NSDP	11.000.000.000	17.079.436.260	-6.198.035.050.264	155,3%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	11.000.000.000	2.500.000.000	-8.500.000.000	22,7%
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	63.731.321.862	55.231.321.862	-8.500.000.000	86,7%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	2.150.000.000.000	1.917.080.000.000	11.487.736.417.071	11.194.253.243.806	534,3%	583,9%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.150.000.000.000	1.917.080.000.000	2.328.619.898.843	2.136.470.773.831	108,3%	111,4%
I	Thu nội địa	2.120.000.000.000	1.917.080.000.000	2.241.491.003.538	2.102.475.773.831	105,7%	109,7%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.156.000.000.000	1.156.000.000.000	1.054.796.372.670	1.054.796.372.670	91,2%	91,2%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	12.000.000.000	12.000.000.000	5.522.963.189	5.522.963.189	46,0%	46,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	2.000.000.000	11.458.176.311	11.458.176.311	572,9%	572,9%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	287.000.000.000	287.000.000.000	425.773.983.455	425.773.983.455	148,4%	148,4%
5	Lệ phí trước bạ	57.000.000.000	57.000.000.000	52.358.801.138	52.358.801.138	91,9%	91,9%
6	Thuế thu nhập cá nhân	29.000.000.000	29.000.000.000	32.843.162.470	32.843.162.470	113,3%	113,3%
7	Thuế bảo vệ môi trường	140.000.000.000	52.080.000.000	123.410.822.599	45.908.826.011	88,2%	88,2%
8	Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu quản lý qua ngân sách)	49.000.000.000	47.000.000.000	38.982.455.844	36.425.116.294	79,6%	77,5%
9	Tiền sử dụng đất	158.000.000.000	158.000.000.000	167.200.939.292	167.200.939.292	105,8%	105,8%
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	13.000.000.000	13.000.000.000	75.824.821.332	75.824.821.332	583,3%	583,3%
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			87.550.000	87.550.000		
12	Thu khác ngân sách	40.000.000.000	32.000.000.000	149.646.955.657	141.172.256.634	374,1%	441,2%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000.000.000	45.000.000.000	77.157.126.491	26.675.931.945	51,4%	59,3%
14	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)			118.043.540	118.043.540		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.000.000.000	27.000.000.000	25.738.672.610	25.738.672.610	95,3%	95,3%
16	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN			570.156.940	570.156.940		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000.000.000		52.752.755.760		175,8%	
III	Thu viện trợ			381.139.545			
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			33.995.000.000	33.995.000.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			283.170.133.842	283.170.133.842		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.624.643.094.578	1.624.643.094.578		
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.633.693.000.000	6.633.693.000.000	6.869.207.220.000	6.869.207.220.000	103,6%	103,6%
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			379.596.069.808	278.262.021.555		
G	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			2.500.000.000	2.500.000.000		




QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	8.550.773.000.000	11.177.173.807.546	130,7%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.607.350.000.000	6.800.087.526.216	102,9%
I	Chi đầu tư phát triển	794.592.000.000	827.537.183.453	104,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	794.592.000.000	758.227.122.561	95%
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		138.731.529.038	
-	Chi khoa học và công nghệ		138.731.529.038	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	<i>794.592.000.000</i>	<i>758.227.122.561</i>	<i>95%</i>
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	609.592.000.000	618.400.306.996	101%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	114.169.930.565	72%
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	27.000.000.000	25.656.885.000	95%
2	Chi đầu tư phát triển khác		69.310.060.892	
II	Chi thường xuyên	5.659.469.000.000	5.920.204.473.863	104,6%
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.511.911.000.000	2.381.720.112.411	95%
-	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	12.292.494.400	90%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	246.820.900	99%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		51.099.048.000	
VI	Dự phòng ngân sách	132.770.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	19.269.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.920.423.000.000	1.877.482.630.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.046.818.000.000	1.129.313.010.937	108%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	564.658.000.000	627.569.394.117	111%
	- Vốn đầu tư	451.248.000.000	517.388.129.829	115%
	- Vốn sự nghiệp	113.410.000.000	110.181.264.288	97%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	482.160.000.000	501.743.616.820	104%
	- Vốn đầu tư	367.860.000.000	392.493.845.184	107%
	- Vốn sự nghiệp	114.300.000.000	109.249.771.636	96%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605.000.000	748.169.619.063	85,6%
1	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>226.750.000.000</i>	<i>115.099.354.050</i>	<i>50,8%</i>
1.1	<i>Chi chương trình mục tiêu của Trung ương</i>	<i>105.024.000.000</i>	<i>81.151.677.050</i>	<i>50,8%</i>
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	4.435.000.000	4.368.280.000	98,5%
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.634.000.000	18.136.716.023	97,3%
	CTMT y tế - dân số	6.915.000.000	6.513.841.765	94,2%
	CTMT phát triển văn hóa	360.000.000	359.420.000	99,8%
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	2.280.000.000	2.250.000.000	98,7%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	30.100.000.000	6.489.104.083	21,6%
	CTMT công nghệ thông tin	2.000.000.000	3.408.089.179	170,4%
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	40.000.000.000	39.326.226.000	98,3%
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	300.000.000	100,0%
1.2	<i>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</i>	<i>121.726.000.000</i>	<i>33.947.677.000</i>	<i>27,9%</i>
	Chi Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mông, La Hù, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	19.363.591.000	83,6%
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.036.000.000	3.343.030.000	164,2%
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	8.511.000.000	11.066.056.000	130,0%
	Dự phòng ngân sách trung ương (Thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ)		175.000.000	



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2	Vốn Đầu tư XD CB	646.855.000.000	633.070.265.013	97,87%
2.1	<i>Vốn trong nước</i>	-	<i>508.505.513.213</i>	
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng		286.797.390.349	
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương	-	59.547.677.288	
	Nguồn trái phiếu chính phủ	-	102.429.481.521	
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg	-	31.154.952.627	
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)	-	2.985.347.000	
	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh Lào Cai		462.160.000	
	KP hỗ trợ đền bù GPMB , rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án LRAMP)		1.004.000.000	
2.2	<i>Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	-	<i>124.564.751.800</i>	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.084.329.147.522	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	6.206.614.486.524	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		379.596.069.808	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.000.000.000	35.678.434.000	155,12%



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 22/11 /2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.161.823.000.000	9.803.770.201.956	1.641.947.201.956	120,1%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.734.125.000.000	5.075.923.000.000	341.798.000.000	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.566.335.000.000	2.427.069.434.125	-139.265.565.875	94,6%
I	Chi đầu tư phát triển	520.299.000.000	507.914.610.071	-12.384.389.929	97,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	520.299.000.000	465.662.744.271	-54.636.255.729	89,5%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		74.985.331.390	74.985.331.390	
	Chi khoa học và công nghệ		28.152.552.131	28.152.552.131	
	Chi quốc phòng		57.784.540.520	57.784.540.520	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		10.835.854.012	10.835.854.012	
	Chi y tế, dân số và gia đình		14.176.711.340	14.176.711.340	
	Chi văn hóa thông tin		15.371.208.833	15.371.208.833	
	Chi bảo vệ môi trường		14.844.558.075	14.844.558.075	
	Chi các hoạt động kinh tế		236.372.651.670	236.372.651.670	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		13.139.336.300	13.139.336.300	
3	Chi đầu tư phát triển khác		42.251.865.800	42.251.865.800	
II	Chi thường xuyên	1.935.155.000.000	1.917.908.003.154	-17.246.996.846	99,1%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	354.376.000.000	303.464.033.345	-50.911.966.655	85,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	12.292.494.400	-1.291.505.600	90,5%
3	Chi quốc phòng	71.377.000.000	82.751.620.000	11.374.620.000	115,9%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	28.182.000.000	30.681.999.600	2.499.999.600	108,9%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Chi y tế, dân số và gia đình	694.450.000.000	749.254.846.745	54.804.846.745	107,9%
6	Chi văn hóa thông tin	19.717.000.000	19.000.318.865	-716.681.135	96,4%
7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	36.671.000.000	20.801.812.800	-15.869.187.200	56,7%
8	Chi thể dục, thể thao	9.650.000.000	8.362.799.602	-1.287.200.398	86,7%
9	Chi bảo vệ môi trường		6.679.117.489	6.679.117.489	
10	Chi hoạt động kinh tế	271.461.000.000	281.746.881.976	10.285.881.976	103,8%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	382.461.000.000	355.424.590.686	-27.036.409.314	92,9%
12	Chi đảm bảo xã hội	17.376.000.000	14.494.520.746	-2.881.479.254	83,4%
13	Chi thường xuyên khác	35.850.000.000	32.952.966.900	-2.897.033.100	91,9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	246.820.900	-3.179.100	98,7%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	90.362.000.000	0	-90.362.000.000	
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi, để thực hiện cải cách tiền lương	9.350.000.000		-9.350.000.000	
VII	Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000		-9.919.000.000	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		101.334.048.253	101.334.048.253	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.000.000.000	35.678.434.000	12.678.434.000	155,1%
E	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG	838.363.000.000	712.568.498.096	-125.794.501.904	85,0%
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.451.196.787.482	1.451.196.787.482	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH,
CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	8.550.773.000.000	3.427.698.000.000	5.123.075.000.000	11.177.173.807.546	9.803.770.201.956	7.580.018.092.114	130,7%	286,0%	148,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.607.350.000.000	2.566.335.000.000	4.041.015.000.000	6.800.087.526.216	2.427.069.434.125	4.373.018.092.091	102,9%	94,6%	108,2%
I	Chi đầu tư phát triển	794.592.000.000	520.299.000.000	274.293.000.000	827.537.183.453	507.914.610.071	319.622.573.382	104,1%	97,6%	116,5%
I	Chi đầu tư cho các dự án	794.592.000.000	520.299.000.000	274.293.000.000	758.227.122.561	465.662.744.271	292.564.378.290	95,4%	89,5%	106,7%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				138.731.529.038	74.985.331.390	63.746.197.648			
-	Chi khoa học và công nghệ				28.227.892.131	28.152.552.131	75.340.000			
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	609.592.000.000	445.899.000.000	163.693.000.000	618.400.306.996	440.005.859.271	178.394.447.725	101,4%	98,7%	109,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	47.400.000.000	110.600.000.000	114.169.930.565	0	114.169.930.565	72,3%	0,0%	103,2%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.000.000.000	27.000.000.000		25.656.885.000	25.656.885.000		95,0%	95,0%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
2	Chi đầu tư phát triển khác				69.310.060.892	42.251.865.800	27.058.195.092			
II	Chi thường xuyên	5.659.469.000.000	1.935.155.000.000	3.724.314.000.000	5.920.204.473.863	1.917.908.003.154	4.002.296.470.709	104,6%	99,1%	107,5%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.511.911.000.000	354.376.000.000	2.157.535.000.000	2.381.720.112.411	303.464.033.345	2.078.256.079.066	94,8%	85,6%	96,3%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	13.584.000.000		12.292.494.400	12.292.494.400		90,5%	90,5%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	250.000.000		246.820.900	246.820.900		98,7%	98,7%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	132.770.000.000	90.362.000.000	42.408.000.000						
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ				51.099.048.000		51.099.048.000			
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	9.350.000.000	9.350.000.000							
VIII	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000	9.919.000.000							
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.920.423.000.000	838.363.000.000	1.082.060.000.000	1.877.482.630.000	712.568.498.096	1.164.914.131.904	97,8%	85,0%	107,7%
I	Chi các chương trình MTQG	1.046.818.000.000	55.163.000.000	991.655.000.000	1.129.313.010.937	24.424.461.044	1.104.888.549.893	107,9%	44,3%	111,4%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	564.658.000.000	50.313.000.000	514.345.000.000	627.569.394.117	20.156.123.444	607.413.270.673	111,1%	40,1%	118,1%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	- Vốn đầu tư	451.248.000.000		451.248.000.000	517.388.129.829	0	517.388.129.829	114,7%		114,7%
	- Vốn sự nghiệp	113.410.000.000	50.313.000.000	63.097.000.000	110.181.264.288	20.156.123.444	90.025.140.844	97,2%	40,1%	142,7%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	482.160.000.000	4.850.000.000	477.310.000.000	501.743.616.820	4.268.337.600	497.475.279.220	104,1%	88,0%	104,2%
	- Vốn đầu tư	367.860.000.000		367.860.000.000	392.493.845.184	0	392.493.845.184	106,7%		106,7%
	- Vốn sự nghiệp	114.300.000.000	4.850.000.000	109.450.000.000	109.249.771.636	4.268.337.600	104.981.434.036	95,6%	88,0%	95,9%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605.000.000	783.200.000.000	90.405.000.000	748.169.619.063	688.144.037.052	60.025.582.011	85,6%	87,9%	66,4%
1	Vốn sự nghiệp	226.750.000.000	166.795.000.000	59.955.000.000	115.099.354.050	80.664.436.467	34.434.917.583	50,8%	48,4%	57,4%
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương	105.024.000.000	90.083.000.000	14.941.000.000	81.151.677.050	75.606.487.467	5.545.189.583	77,3%	83,9%	37,1%
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	4.435.000.000	4.435.000.000		4.368.280.000	4.368.280.000		98,5%	98,5%	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.634.000.000	18.634.000.000		18.136.716.023	18.136.716.023		97,3%	97,3%	
	CTMT y tế - dân số	6.915.000.000	6.915.000.000		6.513.841.765	6.513.841.765		94,2%	94,2%	
	CTMT phát triển văn hóa	360.000.000	360.000.000		359.420.000	359.420.000		99,8%	99,8%	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	2.280.000.000	2.040.000.000	240.000.000	2.250.000.000	2.040.000.000	210.000.000	98,7%	100,0%	87,5%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	30.100.000.000	15.399.000.000	14.701.000.000	6.489.104.083	1.153.914.500	5.335.189.583	21,6%	7,5%	36,3%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	CTMT công nghệ thông tin	2.000.000.000	2.000.000.000		3.408.089.179	3.408.089.179		170,4%	170,4%	
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	40.000.000.000	40.000.000.000		39.326.226.000	39.326.226.000		98,3%	98,3%	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100,0%	100,0%	
1.2	<i>Chi một số mục tiêu nhiệm vụ khác</i>	<i>121.726.000.000</i>	<i>76.712.000.000</i>	<i>45.014.000.000</i>	<i>33.947.677.000</i>	<i>5.057.949.000</i>	<i>28.889.728.000</i>	<i>27,9%</i>	<i>6,6%</i>	<i>64,2%</i>
	<i>Trong đó:</i>									
	Chi Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Công theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	5.689.000.000	17.481.000.000	19.363.591.000	3.608.631.000	15.754.960.000	83,6%	63,4%	90,1%
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.036.000.000		2.036.000.000	3.343.030.000	0	3.343.030.000	164,2%		164,2%
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	8.511.000.000	1.497.000.000	7.014.000.000	11.066.056.000	1.449.318.000	9.616.738.000	130,0%	96,8%	137,1%
	Dự phòng ngân sách trung ương (Thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ)				175.000.000	0	175.000.000			
2	Vốn Đầu tư XDCB	646.855.000.000	616.405.000.000	30.450.000.000	633.070.265.013	607.479.600.585	25.590.664.428	97,9%	98,6%	84,0%
2.1	<i>Vốn trong nước</i>				<i>508.505.513.213</i>	<i>482.914.848.785</i>	<i>25.590.664.428</i>			
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng				286.797.390.349	286.797.390.349	0			
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương				59.547.677.288	59.547.677.288	0			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Nguồn trái phiếu chính phủ				102.429.481.521	102.429.481.521	0			
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg				31.154.952.627	31.154.952.627	0			
	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Lai Châu				24.124.504.428	0	24.124.504.428			
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)				2.985.347.000	2.985.347.000	0			
	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh Lào Cai				462.160.000	0	462.160.000			
	KP hỗ trợ đền bù GPMB, rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án LRAMP)				1.004.000.000	0	1.004.000.000			
2.2	Bảng nguồn vốn ngoài nước				124.564.751.800	124.564.751.800	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.084.329.147.522	1.451.196.787.482	633.132.360.040			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				6.206.614.486.524	5.075.923.000.000	1.130.691.486.524			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				379.596.069.808	101.334.048.253	278.262.021.555			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.000.000.000	23.000.000.000		35.678.434.000	35.678.434.000	0	155,1%	155,1%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên đơn vị	Tăng/giảm	Dư tiêu			Chi chương trình MTQG			Quyết toán			Số sách (%)			
			Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	CN đầu tư phát triển	CN đầu tư phát triển	
1	TỔNG SỐ	3.627.698.000,00	2.211.431.000,00	252.000,00	55.630.000,00	55.630.000,00	55.630.000,00	55.630.000,00	24.624.461,64	24.624.461,64	58.674.640,00	18.334.848,33	4.811.265.767,62	282%	20%
1	Các cơ quan, tổ chức	3.292.817.000,00	2.181.958.000,00	0	55.630.000,00	55.630.000,00	55.630.000,00	55.630.000,00	0	0	58.674.640,00	18.334.848,33	4.811.265.767,62	282%	20%
1	Văn phòng HĐND và UBND tỉnh	141.200.000,00	141.200.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95%	95%
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	36.720.000,00	36.720.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95%	95%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.992.000,00	11.992.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101%	95%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	14.850.000,00	14.850.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110%	100%
5	Sở Nội vụ	27.520.000,00	27.520.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%
6	Sở Tài chính	11.731.000,00	11.731.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105%	105%
7	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	30.412.000,00	30.412.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103%	103%
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	119.576.000,00	119.576.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	164%	151%
9	Sở Văn hóa và Thể thao	9.534.000,00	9.534.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	154%	154%
10	Sở Công Thương	2.291.000,00	2.291.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107%	107%
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63.348.000,00	63.348.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98%	98%
12	Sở Tư pháp	9.848.000,00	9.848.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104%	104%
13	Sở Ngoại vụ	12.669.000,00	12.669.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96%	96%
14	Sở Giao thông Vận tải	302.472.000,00	302.472.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104%	102%
15	Sở Y tế	402.068.000,00	402.068.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105%	105%
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.601.000,00	40.601.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94%	92%
17	Sở Thông tin và Truyền thông	19.778.000,00	19.778.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	140%	140%
18	Sở Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	16.082.000,00	16.082.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	193%	10%
19	Ban QL, KH, KTCX, MA và Xây dựng	17.117.000,00	17.117.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8%	43%
20	Ban An ninh	1.290.000,00	1.290.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10%	10%
21	Ban Dân tộc	5.857.000,00	5.857.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53%	53%
22	Thanh tra tỉnh	7.498.000,00	7.498.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79%	79%
23	Ủy ban MTTQ tỉnh	6.581.000,00	6.581.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9%	9%
24	Hội Cựu chiến binh	2.628.000,00	2.628.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	109%	109%
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.998.000,00	4.998.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95%	95%
26	Tịch đoàn thanh niên	9.715.000,00	9.715.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84%	84%
27	Hội Nông dân tỉnh	11.192.000,00	11.192.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	87%	87%
28	Đội Phi hành Trường	36.671.000,00	36.671.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94%	94%
29	Trường Chính trị tỉnh	7.314.000,00	7.314.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57%	57%
30	Trường Cao đẳng nghề	32.055.000,00	32.055.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	97%	97%
31	Hội Liên gia	797.000,00	797.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	87%	87%
32	Hội Nhà báo	463.000,00	463.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104%	104%
33	Ban Chỉ đạo Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	1.687.000,00	1.687.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	83%	83%
34	Hội Cựu chiến đấu	3.139.000,00	3.139.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	203%	203%
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.086.000,00	2.086.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%
36	Hội Khuyến học	719.000,00	719.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	122%	122%
37	Lịch sách hợp tác xã	5.389.000,00	5.389.000,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65%	65%
														100%	100%



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Biểu số 9 (Mẫu biểu số 58 ND 31/2017/ND-CP)

STT	Tên huyện	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)				
		Chi thường xuyên				Chi chương trình mục tiêu quốc gia				Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						
			Chi gói dự án BT dự án	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-6/1	19-7/2	20-8/3					
	Tổng cộng	5.022.875.000.000	274.223.000.000	3.726.314.000.000	2.187.535.000.000	991.895.000.000	898.104.000.000	172.547.000.000	42.408.000.000	99.405.000.000	7.500.819.892.114	345.213.237.819	63.746.197.648	4.887.830.436.292	2.062.199.399.147	1.194.888.949.083	999.881.878.819	195.066.574.899	833.122.309.849	1.126.881.468.524	278.242.821.555	140%	126%	118%		
1	Huyện Tam Đường	522.344.000.000	25.542.000.000	422.802.000.000	245.459.000.000	59.818.000.000	48.301.000.000	13.517.000.000	5.010.000.000	9.152.000.000	684.347.258.787	25.624.885.986	5.230.406.000	450.151.760.003	216.377.112.643	61.563.185.923	45.506.503.054	16.056.682.869	15.810.581.488	83.591.454.243	37.605.409.124	131%	100%	106%		
2	Huyện Phong Thổ	832.517.000.000	24.893.000.000	595.544.000.000	371.978.000.000	199.961.000.000	154.433.000.000	35.228.000.000	7.345.000.000	4.874.000.000	1.326.492.331.885	32.051.776.433	19.800.970.651	648.737.848.412	349.338.740.928	215.839.493.081	177.604.488.908	38.335.004.173	96.110.051.311	289.082.163.018	64.570.999.632	159%	128%	109%		
3	Huyện Sìn Hồ	868.714.000.000	30.189.000.000	824.128.000.000	384.505.000.000	198.081.000.000	158.086.000.000	38.005.000.000	7.698.000.000	10.608.000.000	1.294.053.304.174	38.582.233.600	3.883.167.000	653.709.143.686	359.995.962.890	225.987.230.712	182.637.215.862	42.950.014.850	119.102.987.800	238.522.219.508	19.549.488.870	149%	121%	105%		
4	Huyện Nậm Nhùn	465.889.000.000	21.472.000.000	318.806.000.000	177.486.000.000	112.295.000.000	90.498.000.000	21.797.000.000	3.809.000.000	11.705.000.000	787.933.010.800	23.389.088.044	2.351.531.600	324.128.158.734	168.819.980.741	151.108.348.160	129.003.869.160	22.102.479.000	97.838.041.804	131.174.851.400	60.496.524.658	169%	109%	102%		
5	Huyện Mường Tè	760.338.000.000	25.266.000.000	526.180.000.000	325.003.000.000	160.008.000.000	130.344.000.000	29.864.000.000	5.728.000.000	43.156.000.000	1.139.023.111.787	46.506.119.530	716.798.000	624.225.159.260	310.218.919.542	178.541.163.175	145.190.453.175	33.350.710.000	68.458.152.829	177.752.000.817	43.540.518.276	159%	184%	119%		
6	Huyện Than Uyên	639.054.000.000	39.503.000.000	460.546.000.000	272.602.000.000	129.749.000.000	113.697.000.000	16.052.000.000	5.366.000.000	3.890.000.000	820.155.555.348	41.078.285.160	11.972.561.500	489.070.593.541	270.112.471.038	133.823.518.137	114.191.177.756	19.732.340.381	41.605.984.446	87.177.943.957	27.299.230.107	128%	104%	106%		
7	Huyện Tân Uyên	628.412.000.000	40.287.000.000	446.727.000.000	245.390.000.000	128.007.000.000	110.834.000.000	17.173.000.000	4.960.000.000	6.751.000.000	860.700.356.968	54.234.840.802	15.979.246.584	482.462.261.363	243.859.700.289	130.283.909.041	108.665.413.141	21.628.475.900	83.049.830.877	83.880.119.000	16.779.896.285	137%	135%	108%		
8	Thành phố Lai Châu	407.807.000.000	67.041.000.000	331.579.000.000	135.112.000.000	6.028.000.000	4.915.000.000	1.111.000.000	2.892.000.000	169.000.000	867.313.164.385	85.746.328.445	3.811.518.333	415.345.513.293	145.876.528.096	7.933.701.864	7.082.833.957	850.867.707	111.356.729.575	38.510.734.785	8.420.158.673	164%	128%	125%		



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Biểu số 10 (Mẫu biểu số 59/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên các huyện	Dự toán						Quyết toán						Số sánh (%)										
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu										
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	4.734.125.000.000	3.238.927.000.000	503.543.000.000		503.543.000.000	991.655.000.000	5.075.923.000.000	3.237.296.000.000	1.838.627.000.000		1.838.627.000.000	25.590.664.428	705.264.699.846	1.107.771.635.726	107%	100%	365%		365%				112%
1	Huyện Tam Đường	492.544.000.000	386.690.000.000	46.036.000.000		46.036.000.000	59.818.000.000	525.196.000.000	376.767.000.000	148.429.000.000		148.429.000.000	559.000.000	86.306.814.077	61.563.185.923	107%	97%	322%		322%				103%
2	Huyện Phong Thổ	799.717.000.000	560.911.000.000	39.145.000.000		39.145.000.000	199.661.000.000	888.829.000.000	560.911.000.000	327.918.000.000		327.918.000.000	0	111.978.506.919	215.939.493.081	111%	100%	838%		838%				108%
3	Huyện Sìn Hồ	843.014.000.000	590.993.000.000	55.930.000.000		55.930.000.000	196.091.000.000	888.218.000.000	590.993.000.000	297.225.000.000		297.225.000.000	3.689.188.600	67.948.580.688	225.587.230.712	105%	100%	531%		531%				115%
4	Huyện Nậm Nhùn	438.739.000.000	294.813.000.000	31.631.000.000		31.631.000.000	112.295.000.000	461.208.000.000	294.813.000.000	166.395.000.000		166.395.000.000	283.373.928	15.005.277.912	151.106.348.160	105%	100%	526%		526%				135%
5	Huyện Mường Tè	720.838.000.000	478.586.000.000	82.244.000.000		82.244.000.000	160.008.000.000	766.370.000.000	478.586.000.000	287.784.000.000		287.784.000.000	17.961.315.000	88.534.521.825	181.288.163.175	106%	100%	350%		350%				113%
6	Huyện Than Uyên	594.654.000.000	415.504.000.000	49.401.000.000		49.401.000.000	129.749.000.000	628.854.000.000	415.266.000.000	213.588.000.000		213.588.000.000	1.398.000.000	78.130.396.030	134.059.603.970	106%	100%	432%		432%				103%
7	Huyện Tân Uyên	590.512.000.000	366.646.000.000	95.859.000.000		95.859.000.000	128.007.000.000	628.502.000.000	366.646.000.000	261.856.000.000		261.856.000.000	1.699.786.900	129.862.304.059	130.293.909.041	106%	100%	273%		273%				102%
8	Thành phố Lai Châu	254.107.000.000	144.784.000.000	103.297.000.000		103.297.000.000	6.026.000.000	288.746.000.000	153.314.000.000	135.432.000.000		135.432.000.000	0	127.498.298.336	7.933.701.664	114%	106%	131%		131%				132%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 22 / 11 /2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG CỘNG (I+II)	1.046.818.000.000	819.108.000.000	227.710.000.000	1.129.313.010.937	909.881.975.013	219.431.035.924	1.129.313.010.937	909.881.975.013	708.131.998.054	201.749.976.959	219.431.035.924	219.431.035.924		108%	111%	96%
I	Ngân sách cấp tỉnh	55.163.000.000	0	55.163.000.000	24.424.461.044	0	24.424.461.044	24.424.461.044	0	0		24.424.461.044	24.424.461.044		44%		44%
1	Sở Lao động thương binh và xã hội	4.915.000.000		4.915.000.000	3.963.161.444	0	3.963.161.444	3.963.161.444				3.963.161.444	3.963.161.444		81%		81%
2	Sở Thông tin và truyền thông	11.380.000.000		11.380.000.000	11.796.190.000	0	11.796.190.000	11.796.190.000				11.796.190.000	11.796.190.000		104%		104%
3	Ban Dân tộc	50.000.000		50.000.000	4.296.772.000	0	4.296.772.000	4.296.772.000				4.296.772.000	4.296.772.000		8594%		8594%
4	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	4.450.000.000		4.450.000.000	4.133.723.600	0	4.133.723.600	4.133.723.600				4.133.723.600	4.133.723.600		93%		93%
5	Sở công thương	5.000.000.000		5.000.000.000	234.614.000	0	234.614.000	234.614.000				234.614.000	234.614.000		5%		5%
6	Dự toán chưa phân bổ	29.368.000.000		29.368.000.000	0		0										
II	Ngân sách cấp huyện	991.655.000.000	819.108.000.000	172.547.000.000	1.104.888.549.893	909.881.975.013	195.006.574.880	1.104.888.549.893	909.881.975.013	708.131.998.054	201.749.976.959	195.006.574.880	195.006.574.880	0	111%	111%	113%
1	Huyện Tam Đường	59.818.000.000	46.301.000.000	13.517.000.000	61.563.185.923	45.506.503.054	16.056.682.869	61.563.185.923	45.506.503.054	35.772.266.142	9.734.236.912	16.056.682.869	16.056.682.869	0	103%	98%	119%
2	Huyện Phong Thổ	199.661.000.000	164.433.000.000	35.228.000.000	215.939.493.081	177.604.488.908	38.335.004.173	215.939.493.081	177.604.488.908	129.599.992.676	48.004.496.232	38.335.004.173	38.335.004.173	0	108%	108%	109%
3	Huyện Sìn Hồ	196.091.000.000	158.086.000.000	38.005.000.000	225.587.230.712	182.637.215.862	42.950.014.850	225.587.230.712	182.637.215.862	73.799.249.786	108.837.966.076	42.950.014.850	42.950.014.850	0	115%	116%	113%
4	Huyện Nậm Nhùn	112.295.000.000	90.498.000.000	21.797.000.000	151.106.348.160	129.003.869.160	22.102.479.000	151.106.348.160	129.003.869.160	129.003.869.160	0	22.102.479.000	22.102.479.000	0	135%	143%	101%
5	Huyện Mường Tè	160.008.000.000	130.344.000.000	29.664.000.000	178.541.163.175	145.190.453.175	33.350.710.000	178.541.163.175	145.190.453.175	125.969.884.175	19.220.569.000	33.350.710.000	33.350.710.000	0	112%	111%	112%
6	Huyện Than Uyên	129.749.000.000	113.697.000.000	16.052.000.000	133.923.518.137	114.191.177.756	19.732.340.381	133.923.518.137	114.191.177.756	106.700.831.216	7.490.346.540	19.732.340.381	19.732.340.381	0	103%	100%	123%
7	Huyện Tân Uyên	128.007.000.000	110.834.000.000	17.173.000.000	130.293.909.041	108.665.433.141	21.628.475.900	130.293.909.041	108.665.433.141	101.333.301.141	7.332.132.000	21.628.475.900	21.628.475.900	0	102%	98%	126%
8	Thành phố Lai Châu	6.026.000.000	4.915.000.000	1.111.000.000	7.933.701.664	7.082.833.957	850.867.707	7.933.701.664	7.082.833.957	5.952.603.758	1.130.230.199	850.867.707	850.867.707	0	132%	144%	77%

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020****(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Báo cáo số: 380/BC-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng số	462.209	422.485	91
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	32.627	23.396	72
	- Sự nghiệp giáo dục	25.077	17.007	
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	7.550	6.389	
2	Sự nghiệp Y tế	313.124	301.166	96
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	350	414	
4	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	4.000	5.068	127
5	Sự nghiệp kinh tế	112.108	92.441	82



**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: 380 /BC-UBND ngày 22 /11 /2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến ngày 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG:	151.652.667.506	612.506.810.888	7.519.000.000	608.255.936.545	4.250.874.343	486.451.083.087	11.424.385.246	539.604.085.204	-53.153.002.117	98.499.665.389
1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	72.122.868.679	540.197.000.000		540.197.000.000	0	414.954.886.953		472.008.818.684	-57.053.931.731	-
2	Quỹ bảo trì đường bộ	-	40.221.000.000		40.221.000.000	0	40.221.000.000		40.221.000.000	0	65.286.945.574
3	Quỹ phát triển đất	65.286.945.574				0					
4	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	200.000.000	9.160.000.000	3.000.000.000	9.100.000.000	60.000.000	9.160.000.000	3.000.000.000	9.100.000.000	60.000.000	260.000.000
5	Quỹ hỗ trợ nông dân	320.528.724	7.760.996.960	3.000.000.000	7.300.000.000	460.996.960	7.760.996.960	7.300.000.000	7.300.000.000	460.996.960	781.525.684
6	Quỹ cứu trợ	10.256.174.382	10.883.238.254		6.830.601.274	4.052.636.980	10.883.238.254		6.830.601.274	4.052.636.980	14.308.811.362
7	Quỹ khuyến học	397.550.606	1.061.000.000	561.000.000	667.000.000	394.000.000	551.803.800	470.803.800	546.803.800	5.000.000	402.550.606
8	Quỹ bảo trợ trẻ em	924.194.101	1.404.429.597	958.000.000	1.404.429.597		1.100.011.043	653.581.446	1.154.846.446	1.100.011.043	869.358.698
9	Quỹ vì người cao tuổi nghèo	294.034.400	75.885.000		63.140.000	12.745.000	75.885.000		63.140.000	12.745.000	306.779.400
10	Quỹ vì người nghèo	1.253.740.399	944.903.037		1.683.500.000	-738.596.963	944.903.037		1.683.500.000	-738.596.963	515.143.436
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	494.703.838	565.850.674		565.850.674		565.850.674		471.960.000	93.890.674	588.594.512
12	Quỹ Hội chữ thập đỏ	101.926.803	232.507.366		223.415.000	9.092.366	232.507.366		223.415.000	9.092.366	111.019.169